

Phụ lục

tình hình giải ngân kế hoạch vốn 2026 - chi tiết theo chủ đầu tư

(kèm theo Công văn số 10401/STC-KHĐT ngày 07 tháng 10 năm 2026)

STT	Đơn vị	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Kế hoach vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 05/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 06/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	Thủ tướng chính phủ giao bổ sung *(bao gồm 5% tiết kiệm)*	**28.892.404**	**28.892.404**	**16.175.850**	**55,99%**	**16.188.045**	56,03%	12.195	0,04%
	Thủ tướng chính phủ giao bổ sung *(không bao gồm 5% tiết kiệm)*	**28.123.169**	**28.123.169**	**16.175.850**	**57,52%**	**16.188.045**	57,56%	12.195	0,04%
	Thủ tướng chính phủ giao đầu năm *(bao gồm 5% tiết kiệm)*	**27.303.105**	**27.303.105**	***16.175.850***	**59,25%**	**16.188.045**	59,29%	12.195	0,04%
	Thủ tướng chính phủ giao đầu năm *(không bao gồm 5% tiết kiệm)*	**26.533.870**	**26.533.870**	***16.175.850***	**60,96%**	**16.188.045**	61,01%	12.195	0,05%
	UBND tỉnh giao	**27.913.209**	**27.913.209**	**16.175.850**	**57,95%**	**16.188.045**	57,99%	12.195	0,04%
I	***Cấp tỉnh***	***18.511.445***	***19.056.826***	***9.958.729***	***52,26%***	***9.965.021***	***52,29%***	***6.292***	***0,03%***
1	Ngân hàng chính sách	500.000	942.761	942.761	100,00%	942.761	100,00%	-	0,00%
2	Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	35.000	35.000	25.410	72,60%	25.410	72,60%	-	0,00%
4	Trung tâm nước sạch và VSMT NT	31.300	31.300	22.390	71,53%	22.390	71,53%	-	0,00%
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	56.000	56.000	39.366	70,30%	39.366	70,30%	-	0,00%
5	Sở Xây dựng	5.819.563	5.819.563	4.043.298	69,48%	4.043.298	69,48%	-	0,00%
8	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng - Giao thông	2.697.641	2.603.571	1.725.370	66,27%	1.726.097	66,30%	728	0,03%
15	Sở Khoa học công nghệ	261.489	262.519	117.112	44,61%	117.112	44,61%	-	0,00%
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	100.000	235.000	100.513	42,77%	100.513	42,77%	-	0,00%
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	30.000	34.160	14.288	41,83%	14.288	41,83%	-	0,00%
11	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT	2.203.697	2.203.697	892.595	40,50%	893.396	40,54%	801	0,04%
14	Công an tỉnh	238.166	314.359	110.639	35,20%	112.776	35,88%	2.138	0,68%
16	Ban chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	34.355	49.055	17.469	35,61%	17.469	35,61%	-	0,00%
10	Ban Quản lý dự án tỉnh an giang	6.068.263	6.038.552	1.841.867	30,50%	1.844.492	30,55%	2.625	0,04%
13	Sở Y tế	177.000	172.218	51.407	29,85%	51.407	29,85%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 05/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 06/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
7	Ban Quản lý rừng An Giang - Khu vực I	1.450	1.450	429	29,61%	429	29,61%	-	0,00%
9	Vườn Quốc Gia Phú Quốc	38.830	38.830	11.208	28,86%	11.208	28,86%	-	0,00%
12	Ban Quản lý Khu kinh tế	774	874	250	28,57%	250	28,57%	-	0,00%
22	Vườn quốc gia U minh thượng	4.987	4.987	412	8,27%	412	8,27%	-	0,00%
17	Sở Công thương	330	330	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
19	Hội nông dân	10.000	10.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
20	Văn phòng tỉnh ủy An Giang	13.000	13.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
21	Chi cục thủy lợi tỉnh An Giang	1.800	1.800	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23	Sở Văn hóa và Thể thao (chủ chương trình)	160.000	160.000	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
II	***Cấp xã phường Đặc khu***	***9.401.764***	***8.856.383***	***6.217.121***	***70,20%***	***6.223.024***	***70,27%***	***5.903***	***0,07%***
1	UBND xã Ô Lâm	16.190	16.190	16.138	99,68%	16.138	99,68%	-	0,00%
2	UBND Đặc khu Kiên Hải	16.892	16.892	15.892	94,08%	15.892	94,08%	-	0,00%
3	UBND Phường Vĩnh Tế	16.487	16.487	15.203	92,21%	15.209	92,25%	6	0,04%
4	UBND xã Ngọc Chúc	18.494	18.494	16.452	88,96%	16.659	90,08%	207	1,12%
5	UBND xã Vĩnh Hậu	19.431	19.431	17.499	90,06%	17.499	90,06%	-	0,00%
6	UBND xã Đông Hòa	15.625	15.625	14.066	90,03%	14.066	90,03%	-	0,00%
7	UBND xã Hòa Điền	20.109	15.595	14.011	89,84%	14.011	89,84%	-	0,00%
8	UBND Phường Tịnh Biên	16.785	16.785	14.947	89,05%	14.947	89,05%	-	0,00%
9	UBND xã An Phú	16.767	16.767	14.742	87,92%	14.742	87,92%	-	0,00%
10	UBND xã Ba Chúc	17.083	17.083	14.783	86,53%	14.783	86,53%	-	0,00%
11	UBND xã Hòn Đất	16.412	16.412	14.154	86,24%	14.154	86,24%	-	0,00%
12	UBND xã Kiên Lương	19.165	19.165	16.238	84,73%	16.238	84,73%	-	0,00%
13	UBND xã Bình Thạnh Đông	15.893	15.893	13.444	84,59%	13.444	84,59%	-	0,00%
14	UBND xã Hòa Thuận	15.315	15.315	12.873	84,06%	12.873	84,06%	-	0,00%
15	UBND xã Vĩnh Thuận	15.178	15.178	12.625	83,18%	12.625	83,18%	-	0,00%
16	UBND xã Vĩnh An	17.475	17.475	14.486	82,89%	14.486	82,89%	-	0,00%
17	UBND Phường Tô Châu	113.237	113.237	93.197	82,30%	93.197	82,30%	-	0,00%
18	UBND xã Khánh Bình	19.189	19.189	15.714	81,89%	15.714	81,89%	-	0,00%
19	UBND xã Vĩnh Bình	16.458	16.458	13.455	81,75%	13.465	81,81%	10	0,06%
20	UBND xã Phú Hòa	20.819	20.819	16.981	81,56%	16.981	81,56%	-	0,00%
21	UBND xã Nhơn Hội	16.012	16.012	11.470	71,63%	12.831	80,13%	1.361	8,50%
22	UBND xã Tân Hiệp	18.665	18.665	14.927	79,97%	14.927	79,97%	-	0,00%
23	UBND xã Tân Hội	15.428	15.428	12.294	79,69%	12.294	79,69%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 05/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 06/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
24	UBND xã An Châu	20.444	20.444	16.235	79,41%	16.235	79,41%	-	0,00%
25	UBND xã Vĩnh Phong	16.577	16.577	12.993	78,38%	12.993	78,38%	-	0,00%
26	UBND xã Cần Đăng	17.160	17.160	13.440	78,32%	13.440	78,32%	-	0,00%
27	UBND xã Cô Tô	17.380	17.380	13.475	77,53%	13.475	77,53%	-	0,00%
28	UBND Phường Châu Đốc	26.376	26.376	20.373	77,24%	20.373	77,24%	-	0,00%
29	UBND xã Tri Tôn	17.082	17.082	12.009	70,30%	13.140	76,92%	1.131	6,62%
30	UBND xã An Biên	16.993	16.993	13.042	76,75%	13.042	76,75%	-	0,00%
31	UBND xã Vân Khánh	15.059	15.059	11.494	76,33%	11.494	76,33%	-	0,00%
32	UBND xã Thạnh Lộc	25.817	25.817	19.653	76,12%	19.653	76,12%	-	0,00%
33	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	15.196	15.196	11.440	75,28%	11.547	75,98%	107	0,70%
34	UBND Phường Thới Sơn	17.677	17.677	13.414	75,88%	13.414	75,88%	-	0,00%
35	UBND Phường Tân Châu	19.775	19.775	14.986	75,79%	14.986	75,79%	-	0,00%
36	UBND xã Bình Hòa	18.749	18.749	14.200	75,74%	14.200	75,74%	-	0,00%
37	UBND xã Châu Phong	17.088	17.088	12.937	75,71%	12.937	75,71%	-	0,00%
38	UBND xã Cù Lao Giêng	16.547	16.547	12.464	75,32%	12.464	75,32%	-	0,00%
39	UBND xã Chợ Vàm	16.904	16.904	12.700	75,13%	12.700	75,13%	-	0,00%
40	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	15.893	15.893	11.900	74,88%	11.900	74,88%	-	0,00%
41	UBND xã Châu Phú	16.071	16.071	12.014	74,76%	12.014	74,76%	-	0,00%
42	UBND phường Rạch Giá	429.526	430.132	321.261	74,69%	321.261	74,69%	-	0,00%
43	UBND xã Vĩnh Gia	16.547	16.547	12.257	74,08%	12.257	74,08%	-	0,00%
44	UBND xã Thạnh Hưng	15.530	15.530	11.443	73,68%	11.443	73,68%	-	0,00%
45	UBND Phường Chi Lăng	17.083	17.083	12.570	73,58%	12.570	73,58%	-	0,00%
46	UBND xã Gò Quao	16.220	16.220	11.723	72,27%	11.851	73,06%	129	0,79%
47	UBND xã Mỹ Thuận	17.116	17.116	12.499	73,03%	12.499	73,03%	-	0,00%
48	UBND xã Phú An	15.714	15.714	11.463	72,95%	11.473	73,01%	10	0,06%
49	UBND xã Vĩnh Trạch	19.866	19.866	14.502	73,00%	14.502	73,00%	-	0,00%
50	UBND xã Thạnh Đông	15.565	15.565	11.307	72,65%	11.307	72,65%	-	0,00%
51	UBND xã Định Mỹ	22.912	22.912	16.518	72,09%	16.518	72,09%	-	0,00%
52	UBND xã Vĩnh Hòa	21.205	21.205	15.269	72,01%	15.269	72,01%	-	0,00%
53	UBND đặc khu Phú Quốc	6.491.284	5.877.989	4.221.158	71,81%	4.224.025	71,86%	2.868	0,05%
54	UBND xã Nhơn Mỹ	15.893	15.893	11.385	71,64%	11.385	71,64%	-	0,00%
55	UBND xã Phú Lâm	15.714	15.714	11.233	71,48%	11.233	71,48%	-	0,00%
56	UBND xã Tiên Hải	15.256	15.256	10.891	71,39%	10.891	71,39%	-	0,00%
57	UBND xã Phú Tân	20.950	20.950	14.925	71,24%	14.925	71,24%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 05/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 06/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
58	UBND xã Định Hòa	15.637	15.637	11.133	71,19%	11.133	71,19%	-	0,00%
59	UBND xã Núi Cấm	16.250	16.250	11.557	71,12%	11.557	71,12%	-	0,00%
60	UBND xã Hòa Lạc	15.952	15.952	11.333	71,05%	11.333	71,05%	-	0,00%
61	UBND xã Hội An	17.678	17.678	12.541	70,94%	12.541	70,94%	-	0,00%
62	UBND xã Bình An	28.983	28.983	20.527	70,82%	20.527	70,82%	-	0,00%
63	UBND xã Mỹ Đức	15.298	15.298	10.795	70,56%	10.795	70,56%	-	0,00%
64	UBND xã Bình Mỹ	15.149	15.149	10.683	70,52%	10.683	70,52%	-	0,00%
65	UBND xã Sơn Kiên	19.068	19.068	13.428	70,42%	13.428	70,42%	-	0,00%
66	UBND xã Bình Sơn	15.101	15.101	10.622	70,34%	10.622	70,34%	-	0,00%
67	UBND xã Đông Hưng	15.060	15.060	10.588	70,30%	10.588	70,30%	-	0,00%
68	UBND Phường Long Phú	18.124	18.124	12.737	70,28%	12.737	70,28%	-	0,00%
69	UBND xã Óc Eo	18.695	18.695	13.131	70,24%	13.131	70,24%	-	0,00%
70	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.619	15.619	10.965	70,21%	10.965	70,21%	-	0,00%
71	UBND xã U Minh Thượng	16.071	16.071	11.266	70,10%	11.266	70,10%	-	0,00%
72	UBND Đặc khu Thổ Châu	4.500	4.500	3.153	70,07%	3.153	70,07%	-	0,00%
73	UBND xã Vĩnh Xương	18.132	18.132	12.692	70,00%	12.692	70,00%	-	0,00%
74	UBND xã Vĩnh Tuy	21.398	21.398	14.350	67,06%	14.350	67,06%	-	0,00%
75	UBND Phường Long Xuyên	83.874	83.874	56.217	67,03%	56.217	67,03%	-	0,00%
76	UBND xã Đông Thái	50.803	50.803	33.754	66,44%	33.754	66,44%	-	0,00%
77	UBND xã An Cư	17.082	17.082	11.240	65,80%	11.240	65,80%	-	0,00%
78	UBND xã Tây Phú	20.200	20.200	13.169	65,20%	13.169	65,20%	-	0,00%
79	UBND Phường Bình Đức	30.250	30.250	19.608	64,82%	19.608	64,82%	-	0,00%
80	UBND xã Giang Thành	15.357	15.357	9.754	63,52%	9.754	63,52%	-	0,00%
81	UBND xã Tân An	17.683	17.683	10.958	61,97%	11.034	62,40%	76	0,43%
82	UBND phường Vĩnh Thông	201.711	201.711	124.956	61,95%	124.956	61,95%	-	0,00%
83	UBND xã Long Kiến	15.893	20.579	12.656	61,50%	12.656	61,50%	-	0,00%
84	UBND xã Phú Hữu	22.841	22.841	13.937	61,02%	13.937	61,02%	-	0,00%
85	UBND xã Châu Thành	38.592	38.592	22.548	58,43%	22.548	58,43%	-	0,00%
86	UBND xã Long Thạnh	22.223	31.523	17.352	55,05%	17.352	55,05%	-	0,00%
87	UBND Phường Hà Tiên	239.845	239.845	131.934	55,01%	131.934	55,01%	-	0,00%
88	UBND Phường Mỹ Thới	30.793	30.793	16.597	53,90%	16.597	53,90%	-	0,00%
89	UBND xã Long Điền	16.488	16.488	8.845	53,65%	8.845	53,65%	-	0,00%
90	UBND xã Tân Thạnh	15.268	15.268	8.009	52,46%	8.009	52,46%	-	0,00%
91	UBND xã Thoại Sơn	18.510	18.510	9.364	50,59%	9.364	50,59%	-	0,00%

STT	Đơn vị	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4039/QĐ-UBND)	Kế hoạch vốn 2026 (sau điều chỉnh QĐ 4446/QĐ-UBND)	Giải ngân đến 05/10/2026 (đến 16 giờ)		Giải ngân đến 06/10/2026 (đến 16 giờ)		Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
92	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	27.848	27.848	12.943	46,48%	12.943	46,48%	-	0,00%
93	UBND xã Hòa Hưng	38.500	38.500	17.782	46,19%	17.782	46,19%	-	0,00%
94	UBND xã Bình Giang	15.042	15.042	6.645	44,18%	6.645	44,18%	-	0,00%
95	UBND xã Tây Yên	30.655	34.455	15.193	44,10%	15.193	44,10%	-	0,00%
96	UBND xã Vĩnh Hanh	17.302	17.302	6.904	39,90%	6.904	39,90%	-	0,00%
97	UBND xã Giồng Riềng	16.333	36.083	14.054	38,95%	14.054	38,95%	-	0,00%
98	UBND xã Sơn Hải	15.000	15.000	4.888	32,59%	4.888	32,59%	-	0,00%
99	UBND xã An Minh	31.202	65.488	16.056	24,52%	16.056	24,52%	-	0,00%
100	UBND xã Vĩnh Điều	45.608	45.608	10.811	23,70%	10.811	23,70%	-	0,00%
101	UBND xã Hòn Nghệ	15.000	15.000	2.135	14,23%	2.135	14,23%	-	0,00%
102	UBND xã Chợ Mới	18.868	18.868	2.546	13,49%	2.546	13,49%	-	0,00%
III	***Danh mục khác***	***769.235***	***769.235***	**-**					
1	5% theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 2691/QĐ-TTg	769.235	769.235						
B	**Giao bổ sung**	209.960	209.960						
1	Vốn bố trí theo QĐ 400/QĐ-TTg								
2	Vốn bố trí theo QĐ 1003/QĐ-TTg								
3	Vốn bố trí theo QĐ 1039/QĐ-TTg								
4	Vốn bố trí theo QĐ 1278/QĐ-TTg	209.960	209.960						